

Cell membranes and transport

A-Level Biology · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 cell surface membrane	细胞膜	xì bāo mó
 fluid mosaic model	流动镶嵌模型	liú dòng xiāng qiàn mó xíng
 phospholipid	磷脂	lín zhī
 hydrophilic	亲水	qīn shuǐ
 hydrophobic	疏水	shū shuǐ
 bilayer	双层	shuāng céng
 protein	蛋白质	dàn bái zhì
 carrier protein	载体蛋白	zài tǐ dàn bái
 channel protein	通道蛋白	tōng dào dàn bái
 cholesterol	胆固醇	dǎn gù chún
 fluidity	流动性	liú dòng xìng
 glycolipid	糖脂	táng zhī
 glycoprotein	糖蛋白	táng dàn bái
 antigen	抗原	kàng yuán
 stability	稳定性	wěn dìng xìng
 permeability	通透性	tōng tòu xìng
 partially permeable membrane	半透膜	bàn tòu mó
 cell signalling	细胞信号传递	xì bāo xìn hào chuán dì
 ligand	配体	pèi tǐ
 hormone	激素	jī sù
 target cell	靶细胞	bǎ xì bāo
 receptor	受体	shòu tǐ
 passive	被动	bèi dòng
 energy	能量	néng liàng

English	中文	Pinyin
⇄ diffusion	扩散	kuò sàn
🔍 concentration	浓度	nóng dù
⇄ simple diffusion	简单扩散	jiǎn dān kuò sàn
↘ concentration gradient	浓度梯度	nóng dù tī dù
⇄ oxygen	氧气	yǎng qì
☹ carbon dioxide	二氧化碳	èr yǎng huà tàn
± ion	离子	lí zi
🍷 glucose	葡萄糖	pú táo táng
📖 facilitated diffusion	易化扩散	yì huà kuò sàn
🔍 osmosis	渗透	shèn tòu
💧 water potential	水势	shuǐ shì
⬆ active transport	主动运输	zhǔ dòng yùn shū
📦 endocytosis	胞吞作用	bāo tūn zuò yòng
⊙ vesicle	囊泡	náng pào
⬆ exocytosis	胞吐作用	bāo tǔ zuò yòng
📦 volume	体积	tǐ jī
□ surface area	表面积	biǎo miàn jī
○ agar	琼脂	qióng zhī
🩺 dialysis tubing	透析袋	tòu xī dài
⋮ solute	溶质	róng zhì
💧 distilled water	蒸馏水	zhēng liú shuǐ
○ turgid	膨胀	péng zhàng
✂ plasmolysis	质壁分离	zhì bì fēn lí
💧 haemolysis	溶血	róng xuè